TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:190/2026/DS-ST
Ngày: 28-4-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên toà: ông Trần Hồng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:* bà Nguyễn Thuý An, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 812/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 201/2026/QĐST-DS ngày 09/4/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1973; địa chỉ: 6 đường số A, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: bà Võ Thị Hùng Diệu N, sinh năm 1972; thường trú: số C, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị Kim B và bà Võ Thị Hùng Diệu N có mối quan hệ quen biết, do tin tưởng nên vào năm 2023, bà B cho bị đơn vay 03 lần không thoả thuận về lãi suất, cụ thể như sau:

- Lần 1: vào ngày 17/4/2023 bà N vay 95.000.000 đồng, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả vào ngày 10/8/2023, bà B đã chuyển khoản đầy đủ cho bà N.

- Lần 2: vào ngày 18/4/2023, bà N vay thêm 5.000.000 đồng, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả vào ngày 10/8/2023, bà B đã chuyển khoản cho bà N nhưng không ghi rõ nội dung chuyển khoản;

- Lần 3: vào ngày 17/7/2023, bị đơn có viết giấy mượn tiền vay với số tiền 110.000.000 đồng, không thoả thuận lãi suất, thời hạn trả vào ngày 10/8/2023, việc giao tiền được thể hiện bằng hình thức chuyển khoản 100.000.000 đồng và giao tiền mặt 10.000.000đồng;

Ngoài ra, giữa bà N và bà B còn có hợp đồng thuê xe ngày 02/8/2023.

Ngày 25/10/2024, do có nhu cầu thu hồi vốn nên bà B có thông báo yêu cầu bà N thanh toán các khoản nợ trên nhưng không nhận được phản hồi từ bà N, nhận thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm, bà Nguyễn Thị Kim B khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết:

- Tuyên buộc bà Võ Thị Hùng D N phải trả lại số tiền vay gốc còn nợ là 210.000.000 đồng và lãi suất quá hạn đối với khoản vay: trên số tiền gốc 210.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 11/8/2023 đến ngày 30/9/2025 (khoảng 781 ngày, số tiền tạm tính là 44.934.247 đồng);

- Tuyên hủy hợp đồng thuê xe ngày 02/8/2023 giữa bà Nguyễn Thị Kim B và bà Võ Thị Hùng Diệu N theo "Giấy thuê xe", đồng thời buộc bà N phải trả cho số tiền thuê xe còn nợ là 21.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi chậm trả đối với tiền thuê xe: trên số tiền 21.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/9/2025 (khoảng 669 ngày), số tiền tạm tính là 3.849.041 đồng.

Tổng cộng số tiền bà B yêu cầu bà N thanh toán là 279.783.288 đồng.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Rút yêu cầu đối với số tiền vay 5.000.000đồng lần 2 vào ngày 18/4/2023;

Rút yêu cầu tuyên hủy hợp đồng thuê xe ngày 02/8/2023 theo "Giấy thuê xe";

Rút yêu cầu bị đơn phải trả số tiền thuê xe còn nợ là 21.000.000 đồng;

R yêu cầu về việc toán tiền lãi chậm trả đối với tiền thuê xe theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/9/2025 (khoảng 669 ngày), số tiền tạm tính là 3.849.041 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 28/4/2026 bà Nguyễn Thị Kim B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N thanh toán nợ gốc của khoản vay ngày 17/4/2023 và ngày 17/7/2023 là 205.000.000đồng;

Và tiền lãi của các khoản vay như sau:

Số tiền 95.000.000đồng cho khoản vay trong hạn tính từ (ngày 17/4/2023 đến ngày 10/8/2023) 3,8 tháng x 10%/năm x 95.000.000đồng = 3.008.333 đồng (1);

Tiền lãi quá hạn của 95.000.000đồng tính từ (ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026) 32,6 tháng x (150% x10%/năm) x 95.000.000đồng = 38.712.500đồng (2);

Lãi trong hạn của số tiền vay 110.000.000đồng tính từ (ngày 17/7/2023 đến ngày 10/8/2023) là 0,8 tháng x 110.000.000đồng x 10%/năm = 733.333đồng (3);

Lãi quá hạn của số tiền 110.000.000đồng tính từ ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026) là 32, 6 tháng x (150%x10%/năm) x 110.000.000đồng = 44.825.000đồng (4).

Tổng cộng lãi của 02 khoản vay là (1) + (2) + (3) + (4) = 87.279.166 đồng.

Như vậy bà Nguyễn Thị Kim B yêu cầu Tòa án giải quyết tính đến ngày 28/4/2026 cho cả gốc và lãi là 292.279.166 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng bị đơn không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Đồng thời, vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải trả 205.000.000 đồng tiền nợ gốc cho nguyên đơn.

Đối với khoản vay 110.000.000 đồng do các bên thoản thuận thời hạn thanh toán là 10/8/2023, nên yêu cầu tính lãi chậm trả từ 11/8/2023 là có căn cứ.

Đối với khoản vay 95.000.000 đồng ngày 17/4/203, do nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh các bên thỏa thuận ngày 10/8/2023 là thời hạn trả nợ vay nên chỉ xác định đây là khoản vay không thời hạn và phát sinh nghĩa vụ chậm trả từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán (theo thông báo trả nợ, thời hạn trả tiền là 03 ngày tính từ ngày 25/10/2024), nên thời hạn tính lãi chậm trả từ ngày 29/10/2024.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về xác định quan hệ pháp luật: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc bị đơn thanh toán số tiền vay, yêu cầu tuyên huỷ hợp đồng thuê xe và thanh toán số tiền thuê còn thiếu; căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn bà Võ Thị Hùng Diệu N có đăng ký thường trú tại phường D, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: xét nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Toà án giải quyết thời hiệu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[1.4]. Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng vắng mặt hai lần không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5]. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định trên.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Quá trình tố tụng, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 5.000.000 đồng lần 2 vào ngày 18/4/2023; Rút yêu cầu tuyên hủy hợp đồng thuê xe ngày 02/8/2023 theo "Giấy thuê xe"; Rút yêu cầu bị đơn phải trả số tiền thuê xe còn nợ là 21.000.000 đồng; R yêu cầu về việc toán tiền lãi chậm trả đối với tiền thuê xe theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/9/2025 (khoảng 669 ngày), số tiền tạm tính là 3.849.041 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[2.2]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc 205.000.000đồng. Xét, theo nội dung chuyển khoản ngày 17/4/2023 thể hiện bà Nguyễn Thị Kim B chuyển vào số tài khoản 0461003924976 của bà Võ Thị Hùng Diệu N tại Ngân hàng TMCP N1 với số tiền 95.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản "NGUYEN THI KIM BICH CHUYEN TIEN CHOCHI NGA MUON". Ngày 17/7/2023, bà Võ Thị Hùng Diệu N viết giấy mượn tiền của nguyên đơn với số tiền 110.000.000 đồng, nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn 100.000.000 đồng vào số tài khoản 0461003924976 tại Ngân hàng TMCP N1 nội dung chuyển khoản "NGUYEN THI KIM BICH CHUYEN TIEN CHOCHI NGA MUON DEN 10.8.2023" và số tiền 10.000.000đồng bà B giao tiền mặt cho bà N cùng ngày. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn bà Võ Thị Hùng Diệu N có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B số tiền 205.000.000đồng. Ngày 25/10/2024, nguyên đơn có thông báo yêu cầu bị đơn thanh toán nợ nhưng bị đơn không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền gốc 205.000.000 đồng đối với khoản vay ngày 17/4/2023 và ngày 17/7/2023 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu số tiền lãi 87.279.166 đồng, cụ thể:

Số tiền 95.000.000 đồng cho khoản vay trong hạn tính từ (ngày 17/4/2023 đến ngày 10/8/2023) 3,8 tháng x 10%/năm x 95.000.000 đồng = 3.008.333 đồng:

Tiền lãi quá hạn của 95.000.000 đồng tính từ (ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026) 32,6 tháng x (150% x10%/năm) x 95.000.000 đồng = 38.712.500 đồng;

Lãi trong hạn của số tiền vay 110.000.000 đồng tính từ (ngày 17/7/2023 đến ngày 10/8/2023) là 0,8 tháng x 110.000.000 đồng x 10%/năm = 733.333 đồng;

Lãi quá hạn của số tiền 110.000.000 đồng tính từ ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026) là 32, 6 tháng x (150%x10%/năm) x 110.000.000 đồng = 44.825.000 đồng.

[2.3.1] Lãi đối với khoản vay 95.000.000đồng nguyên đơn yêu cầu xem xét tính lãi suất trong hạn từ ngày 17/4/2023 đến ngày 10/8/2023 với lãi suất 10%/năm và từ ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026 là lãi quá hạn với mức lãi suất bằng 150% lãi suất của 10%/năm với tổng số tiền lãi 41.720.833đồng. Xét, theo nội dung chuyển khoản thể hiện nội dung bà B có cho bà N vay tiền nhưng không thỏa thuận thời hạn thanh toán và lãi suất. Bà B cho rằng thời hạn vay đến ngày 10/8/2023 nhưng không đưa ra tài liệu chứng cứ nào thể hiện nội dung thời hạn của khoảng vay 95.000.000đồng là vào ngày 10/8/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, xác định đây là khoản vay không kỳ hạn và không có lãi. Do đó, nghĩa vụ phát sinh lãi chậm trả từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ thông báo ngày 25/10/2024 V/v: vi phạm nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản và thuê xe thể hiện nội dung: bà B yêu cầu bà N thanh toán trong hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận thông báo. Như vậy, nghĩa vụ trả lãi chậm trả của bà N được tính từ ngày 29/10/2024 và mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, cụ thể: Lãi suất của 95.000.000đồng x 10%/năm x 18 tháng (29/10/2025 đến 28/4/2026) = 14.250.000đồng (1). Số tiền lãi bà B yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận (41.720.833 đồng – 14.250.000 đồng) = 27.470.833 đồng.

[2.3.2] Lãi đối với khoản vay 110.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu xem xét tính lãi suất trong hạn từ ngày 17/7/2023 đến ngày 10/8/2023 với lãi suất 10%/năm và từ ngày 10/8/2023 đến ngày 28/4/2026 là lãi quá hạn với mức lãi suất bằng 150% lãi suất của 10%/năm với tổng số tiền lãi 45.558.333 đồng. Xét, theo nội giấy mượn tiền ngày 17/7/2023, bà N thỏa thuận thời hạn trả là ngày 10/8/2023 nhưng không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ khoản 1 Điều 470 thì đây là trường hợp vay có kỳ hạn và không có lãi nên mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, cụ thể: Lãi suất của 110.000.000 đồng x 10%/năm x 32 tháng 16 ngày (11/8/2023 đến 28/4/2026) = 29.822.221đồng (2). Số tiền lãi bà B yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận (45.558.333đồng – 29.822.221đồng) = 15.736.112 đồng.

Như vậy tổng số tiền lãi bà B được Hội đồng xét xử chấp nhận là 14.250.000 đồng + 29.822.221 đồng = 44.072.221 đồng;

Số tiền lãi không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 27.470.833 đồng + 15.736.112 đồng = 43.206.945 đồng.

[3]. Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Về quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí cho yêu cầu một phần tiền lãi không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí cho yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về chi phí đăng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng: ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chịu số tiền 3.385.500 đồng theo quy định của pháp luật (nguyên đơn đã thanh toán).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Điều 463, 464, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với số tiền vay 5.000.000đồng lần 2 vào ngày 18/4/2023;

2. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B về việc "tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" là yêu cầu tuyên hủy "Giấy thuê xe" ngày 02/8/2023 và yêu cầu bị đơn bà Võ Thị Hùng Diệu N thanh toán số tiền thuê xe 21.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi chậm trả là 3.849.041 đồng (ba triệu, tám trăm, bốn mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi mốt đồng);

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B đối với bị đơn bà Võ Thị Hùng Diệu N về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Võ Thị Hùng Diệu N phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim B số nợ ngày 17/4/2023 và ngày 17/7/2023 và tiền lãi tổng cộng là 249.072.221 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi mốt đồng); trong đó, nợ gốc là 205.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 28/4/2026 là 44.072.221 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B đối với số tiền lãi 43.206.945đồng (bốn mươi ba triệu hai trăm lẻ sáu nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Bà Võ Thị Hùng Diệu N phải chịu số tiền án phí là 12.453.611 đồng (mười hai triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm mười một đồng);

5.2. Bà Nguyễn Thị Kim B phải chịu số tiền án phí 2.160.347 đồng (hai triệu một trăm sáu mươi nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí đã nộp 7.294.582 đồng (Bảy triệu, hai trăm, chín mươi bốn nghìn, năm trăm, tám mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0034013 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim B số tiền còn lại là 5.134.235 đồng (năm triệu một trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng).

6. Việc thi hành án được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 - TP. HCM;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thu Thảo